

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN
Lô II Cụm IV Đường số 13, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II – NĂM 2015

Nơi nhận báo cáo:

- Công bố thông tin của công ty
- Lưu KT



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/6/2015

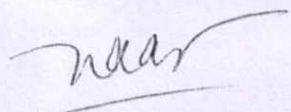
Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		599,113,189,545	630,852,004,663
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		88,251,313,410	71,681,705,249
1. Tiền	111		73,251,313,410	16,681,705,249
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	55,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,452,000,000	1,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,831,135,000	1,831,135,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(379,135,000)	(331,135,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		329,255,717,032	337,143,901,723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		265,997,223,736	293,127,803,694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65,017,870,087	46,612,401,277
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,546,069,542	782,636,489
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,305,446,333)	(3,378,939,737)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		175,907,059,557	217,600,718,396
1. Hàng tồn kho	141		175,907,059,557	217,600,718,396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,247,099,546	2,925,679,295
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,005,032,063	2,760,968,172
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		242,067,483	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			164,711,123
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		522,463,701,818	547,707,783,055
II. Tài sản cố định	220		200,604,241,798	226,535,840,886
1. Tài sản cố định hữu hình	221		175,304,003,182	202,148,780,946
-Nguyên giá	222		688,582,390,804	690,569,946,383
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(513,278,387,622)	(488,421,165,437)
3. Tài sản cố định vô hình	227		25,300,238,616	24,387,059,940
-Nguyên giá	228		37,176,380,103	35,533,858,353
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11,876,141,487)	(11,146,798,413)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		317,111,736,000	317,111,736,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		262,500,000,000	262,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		54,611,736,000	54,611,736,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,747,724,020	4,060,206,169
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,747,724,020	4,060,206,169
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,121,576,891,363	1,178,559,787,718

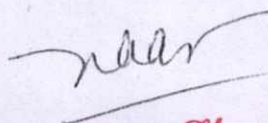
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		587,242,103,650	674,545,968,441
I. Nợ ngắn hạn	310		482,242,103,650	513,819,857,330
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		91,264,329,168	94,770,490,119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,308,924,642	1,828,016,341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,962,723,569	3,633,457,421
4. Phải trả người lao động	314		20,451,012,697	12,618,545,141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,622,500,001	4,226,111,111
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24,057,621,958	8,250,935,120
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		339,462,820,401	391,566,241,974
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,112,171,214	1,152,171,214
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		105,000,000,000	160,726,111,111
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		50,000,000,000	11,500,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		55,000,000,000	145,000,000,000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		534,334,787,713	504,013,819,271
I. Vốn chủ sở hữu	410		534,334,787,713	504,013,819,271
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149,999,980,000	149,999,980,000
" Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149,999,980,000	149,999,980,000
" Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154,777,960,000	154,777,960,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(45,918,033,800)	(44,951,133,800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		182,531,261,378	177,152,251,138
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92,943,620,135	67,034,761,933
;-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66,676,388,016	67,034,761,933
;-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26,267,232,119	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,121,576,891,363	1,178,559,787,718

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Chu Nhân



Đoàn Chu Nhân



Phó. Minh Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÍ 2-2015**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2-		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Quý 2-2015	Quý 2-2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		333,107,433,758	385,001,242,927	665,372,420,575	697,194,785,062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,075,978,278	1,986,113,227	2,077,815,239	2,789,785,286
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		332,031,455,480	383,015,129,700	663,294,605,336	694,404,999,776
4. Giá vốn hàng bán	11		282,155,165,556	348,492,449,622	567,226,229,181	636,415,685,384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49,876,289,924	34,522,680,078	96,068,376,155	57,989,314,392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,093,873,298	360,643,052	2,091,938,117	709,360,372
7. Chi phí tài chính	22		6,825,314,896	10,516,038,422	14,686,753,100	19,515,113,549
Trong đó : Lãi vay	23		6,685,599,873	9,970,726,903	14,429,699,965	18,882,315,743
8. Chi phí bán hàng	25		4,497,093,153	4,998,189,363	9,302,661,435	9,710,571,509
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19,752,472,220	14,264,510,373	41,595,926,510	21,668,888,586
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		19,895,282,953	5,104,584,972	32,574,973,227	7,804,101,120
11. Thu nhập khác	31		943,390,990	285,454,547	1,226,754,631	291,818,183
12. Chi phí khác	32		-	-	125,789,244	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		943,390,990	285,454,547	1,100,965,387	291,818,183
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20,838,673,943	5,390,039,519	33,675,938,614	8,095,919,303
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,584,508,267	1,749,422,247	7,767,080,412	1,749,422,247
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16,254,165,676	2,876,677,409	25,908,858,202	6,346,497,056

LẬP BIỂU

Đoàn Chu Nhơn

Kế toán trưởng

Đoàn Chu Nhơn



Pô Minh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA CHU KỲ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	757,019,518,151	796,299,088,602
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(585,237,122,163)	(661,754,915,315)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9,160,191,376)	(61,612,556,064)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9,947,351,252)	(18,882,315,743)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,582,685,273)	(25,525,666,995)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	904,589,653	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(45,337,713,983)	(44,629,958,673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	106,659,043,757	(16,106,324,188)
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3,905,989,206)	(48,932,075,798)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17,063,273,085	272,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	0	(218,677,430)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	1,324,241,448	341,284,889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14,481,525,327	(48,536,741,066)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	(966,900,000)	(44,951,133,800)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	517,347,464,438	303,490,498,462
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(620,950,886,011)	(184,235,886,943)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(639,350)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(104,570,960,923)	74,303,477,719
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TRONG KỲ (20+30+40)	50	16,569,608,161	9,660,412,465
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	71,681,705,249	6,682,574,741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	88,251,313,410	16,522,987,206

LẬP BIỂU

Kế toán trưởng

Ngày 30/6/2015

Tổng Giám đốc

Đoàn Chu Nhân

Đoàn Chu Nhân

Trần Minh Cường



Bản thuyết minh báo cáo tài chính

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Thuyết minh Báo cáo tài chính này phải được đọc kèm với
Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 năm 2013.

Trụ sở của công ty đặt tại: Lô II 4-5-10-11 Cụm 4 Đường số 13 KCN Tân Bình , Phường Tây Thạnh . Q.Tân Phú - Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì. Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất.

Kinh doanh bất động sản

4. Chu kỳ sản xuất , kinh doanh thông thường : 1/1-31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .

6. Cấu trúc doanh nghiệp

-Đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : CN Bắc Ninh

7. Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 25/4/2013 Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo Cáo Tài Chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :

Doanh nghiệp thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo Cáo Tài Chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam .

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

2.1 Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng) : là tỷ giá bán của ngân hàng TM nơi Cty giao dịch .

- Trường hợp không quy định tỷ giá thanh toán thì khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của NHTM nơi doanh nghiệp giao dịch ; ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng TM nơi DN giao dịch .

2.2 Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính : là tỷ giá mua ngoại tệ của NHTM . Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán của NHTM .

2.3 Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán

Khi phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ , tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với :

- Các tài khoản phản ánh doanh thu , thu nhập khác . Riêng trường hợp bán hàng hóa , cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến thu nhập trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu , thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua .

- Các khoản phản ánh tài sản . Riêng tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương Mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu .

- Các khoản phải thu khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng , từng nội dung phải thu , theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn thu hồi , phân loại các khoản nợ , loại nợ trả đúng hạn , ; khoản nợ khó đòi và không có khả năng thu hồi để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hay xử lý số nợ không đòi được .

- Trong quan hệ bán hàng người mua có thể trả lại số hàng đã nhận hay được giảm giá bán nếu không thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký .

- Đối với khoản phải thu bằng ngoại tệ thì thực hiện theo nguyên tắc ;

+ Các khoản phải thu khi có phát sinh sẽ được qui ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế

Là tỷ giá mua của NHTM . Trường hợp nhận trước của người mua khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì ghi nhận doanh thu theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh với số tiền đã nhận trước .

+ Khi thu hồi nợ phải thu của khách hàng , ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng khoản nợ . Nếu nhận tiền trước của người mua thì áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước .

+ Các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo Cáo Tài Chính theo qui định của pháp luật theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của NHTM

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm và số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính , BĐSĐT

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-07 năm
- Thiết bị , dụng cụ quản lý	03-06 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả cho người bán được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả bao gồm cả số tiền đã ứng trước cho người bán nhưng chưa nhận được hàng hóa .

Đối với các khoản phải trả bằng ngoại tệ được hạch toán theo nguyên tắc :

+ Khi phát sinh các khoản phải trả bằng ngoại tệ , kế toán qui đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá thực tế của NHTM . Riêng trường hợp trả trước , khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hay chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ đích danh đối với số tiền đã ứng trước .

+ Khi thanh toán nợ phải trả cho người bán bằng ngoại tệ , kế toán qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng chủ nợ . Riêng trường hợp phát sinh giao dịch ứng trước cho người bán thì áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán của NHTM) tại thời điểm ứng trước .

+ Tại thời điểm lập Báo Cáo tài Chính theo qui định , các khoản nợ phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại . Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả .

- Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi có kết quả từ vụ kiện xảy ra .

- Có yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ và ước tính đáng tin cậy nghĩa vụ nợ đó .

- Dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo Cáo Tài Chính. Trường hợp dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi vào kết quả SXKD của kỳ kế toán đó . Ngược lại phải hoàn nhập chi phí SXKD trong kỳ

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời điểm phát sinh .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyết định sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế môi trường phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế môi trường được theo dõi chi tiết theo từng khách hàng, từng loại hàng hóa.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lãnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý .

Bộ phận theo lãnh vực kinh doanh :

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Cty là SX sản phẩm bao bì do đó không trình bày báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý :

Cty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam .

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VNĐ

1. TIỀN	<u>CUỐI KỲ</u>	<u>ĐẦU NĂM</u>				
-Tiền mặt	166,893,713	323,934,168				
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73,084,419,697	16,357,771,081				
-Tiền đang chuyển	-	-				
CỘNG :	73,251,313,410	16,681,705,249				
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a/ Chứng khoán kinh doanh	1,831,135,000	1,452,000,000	(379,135,000)	1,831,135,000	1,500,000,000	(331,135,000)
- Tổng giá trị cổ phiếu						
'+Cổ phiếu VSC - số lượng 30.000 CP	1,831,135,000	1,452,000,000	(379,135,000)	1,831,135,000	1,500,000,000	(331,135,000)
- Tổng giá trị trái phiếu						
b/Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b1/ Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	15,000,000,000	15,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000		
b2/ Dài hạn						
- Các khoản đầu tư khác	54,611,736,000	54,611,736,000	54,611,736,000	54,611,736,000		
Cổ phiếu -Cty ADEC 1.842.000 CP	36,288,216,000	36,288,216,000	36,288,216,000	36,288,216,000		
Cổ phiếu Cty CORESCO-246.667 CP	8,323,520,000	8,323,520,000	8,323,520,000	8,323,520,000		
Cổ phiếu Cty đường cao tốc Việt nam -1.000.000 CP	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000		
3- PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		CUỐI NĂM		ĐẦU NĂM		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	265,997,223,736	293,127,803,694				
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VIỆT NAM	167,209,161,116	163,369,935,481				
CÔNG TY CỔ PHẦN ACECOOK VIỆT NAM	10,601,725,717	11,846,354,190				
Các khách hàng khác	88,186,336,903	117,911,514,023				
b/ Phải thu khách hàng dài hạn						

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu , cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó thu hồi	18,204,402,892	14,898,956,559	Khách hàng	24,284,307,251	20,905,367,514	Khách hàng
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	18,204,402,892	14,898,956,559	Khách hàng	24,284,307,251	20,905,367,514	Khách hàng

Cộng

7. HÀNG TỒN KHO	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	273,177,676	-	-	-
-Nguyên liệu, vật liệu ;	123,982,119,532	-	164,424,792,354	-
-Công cụ, dụng cụ ;	12,388,882	-	15,198,882	-
-Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang ;	21,147,832,162	-	22,023,542,761	-
-Thành phẩm ;	30,382,025,091	-	30,968,856,758	-
-Hàng hóa ;	109,516,214	-	168,327,641	-
-Hàng hóa kho bảo thuế;				
Cộng	175,907,059,557		217,600,718,396	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Lô II4-5-10-11 Cụm 4 Đường 13 KCN Tân Bình Quận Tân Phú TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6/30/2015

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	144,550,748,450	474,166,044,544	59,477,480,265	9,827,155,486	2,548,517,638	690,569,946,383
- Mua trong năm		143,413,500		341,825,400		485,238,900
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý , nhượng bán			2,472,794,479			2,472,794,479
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	144,550,748,450	474,309,458,044	57,004,685,786	10,168,980,886	2,548,517,638	688,582,390,804
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	67,072,763,752	363,878,036,684	49,872,514,444	5,252,719,841	2,345,130,716	488,421,165,437
- Khấu hao trong năm	4,989,672,135	19,561,428,672	1,628,822,555	1,094,304,282	55,789,020	27,330,016,664
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý , nhượng bán			2,472,794,479			2,472,794,479
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	72,062,435,887	383,439,465,356	49,028,542,520	6,347,024,123	2,400,919,736	513,278,387,622
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
-Tại ngày đầu năm	77,477,984,698	110,288,007,860	9,604,965,821	4,574,435,645	203,386,922	202,148,780,946
-Tại ngày cuối năm	72,488,312,563	90,869,992,688	7,976,143,266	3,821,956,763	147,597,902	175,304,003,182

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo khoản vay ;

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 365,536,628,303

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua , bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình ;

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khóa mục	Q.SĐ đất	Quyền phát hành	Bản quyền , bằng sáng chế	Phần mềm vt	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	34,165,186,981			1,368,671,372	35,533,858,353
- Mua trong năm				1,642,521,750	1,642,521,750
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác;					-
- Thanh lý , nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	34,165,186,981			3,011,193,122	37,176,380,103
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9,966,898,688			1,179,899,725	11,146,798,413
- Khấu hao trong năm	299,780,418			429,562,656	729,343,074
- Tăng khác					-
- Thanh lý , nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	10,266,679,106			1,609,462,381	11,876,141,487
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
-Tại ngày đầu năm	24,198,288,293			188,771,647	24,387,059,940
-Tại ngày cuối năm	23,898,507,875			1,401,730,741	25,300,238,616

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo khoản vay ;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4,005,032,063	2,760,968,172
- Chi phí công cụ dụng cụ+trục in -cty	3,584,864,471	2,023,645,572
- Chi duy tu hạ tầng KCNTB	368,661,300	737,322,600
- Chi phí CCDC CNBN	51,506,292	
b) Dài hạn	4,747,724,020	4,060,206,166
-Chi phí thuê VP, nhà xưởng		832,232,918
- Chi phí CCDC-cty	3,652,856,319	918,880,864
- Chi phí trang trí nội thất	1,094,867,701	2,309,092,384
Cộng	8,752,756,083	6,821,174,338

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	339,462,820,401	339,462,820,401	478,847,464,438	530,950,886,011	391,566,241,974	391,566,241,974
VAYNH_ANZ	31,686,066,847	31,686,066,847	65,647,187,783	116,317,108,855	82,355,987,919	82,355,987,919
VAYNH_VIETINBANK	89,636,792,969	89,636,792,969	111,395,749,617	105,905,181,075	84,146,224,427	84,146,224,427
VAYNH_VCB	218,139,960,585	218,139,960,585	301,804,527,038	308,728,596,081	225,064,029,628	225,064,029,628
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn trả nợ)	50,000,000,000	50,000,000,000	38,500,000,000	-	11,500,000,000	11,500,000,000
- Vay dài hạn Vietcombank:						
TK 0448000020530 (Đến hạn 18/06/2019 (60 tháng) (ân hạn: 6 tháng, trả gốc: 54 tháng chia làm 18 kỳ (3 tháng/kỳ)	11,500,000,000	11,500,000,000			11,500,000,000	11,500,000,000
- Vay dài hạn Vietcombank:						
TK 0448000023895 (Đến hạn 31/03/2018 (36 tháng) (ân hạn: 0 tháng, trả gốc: 6 kỳ (6 tháng/kỳ)	38,500,000,000	38,500,000,000	38,500,000,000		-	
Cộng	389,462,820,401	389,462,820,401	517,347,464,438	530,950,886,011	403,066,241,974	403,066,241,974

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn : (chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả				
	91,264,329,168	91,264,329,168	94,770,490,119	94,770,490,119
CÔNG TY TNHH HƯNG NGHIỆP FORMOSA	11,265,933,806	11,265,933,806	13,292,007,846	13,292,007,846
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NHỰA BAO BÌ KIẾN ĐỨC	14,167,290,995	14,167,290,995	13,833,365,040	13,833,365,040
- Phải trả đối tượng khác	65,831,104,367	65,831,104,367	67,645,117,233	67,645,117,233
Cộng	91,264,329,168	91,264,329,168	94,770,490,119	94,770,490,119

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	3,633,457,421	50,128,729,660	51,634,752,389	1,962,723,569
Thuế GTGT đầu ra (33311)	1,991,721,508	18,832,547,139	20,824,268,647	-
Thuế Nhập khẩu (3333)				-
Thuế TNDN (3334)	1,414,719,165	7,767,080,412	7,320,069,430	1,861,730,147
Thuế TNCN (3335)	217,976,748	1,723,460,537	1,881,783,863	59,653,422
Thuế BVMT (33381)	9,040,000	100,946,400	68,646,400	41,340,000
Thuế GTGT hàng nhập khẩu (33312)	-	20,874,550,245	20,874,550,245	-
Thuế Nhà thầu NN (333831)		291,013,024	291,013,024	-
Thuế môn bài (333841)		4,000,000	4,000,000	-
Thuế Nhập khẩu (3333)	(164,711,123)	535,131,903	370,420,780	-

Tiền phạt về thuế 125,789,244 125,789,244

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Lãi trái phiếu		4,076,111,111
- Các khoản khác -phí kiểm toán 2014		150,000,000
- Lãi vay vốn phải trả .	1,622,500,001	
Cộng	1,622,500,001	4,226,111,111

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả CNV.

- Quỹ hoạt động XH của CBCNV

- Phải trả về cổ phần hóa

- Thu trước tiền bán LBB

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	4,715,812,240	4,054,006,464
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	217,239,747
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	39,108,115
- Phải trả CNV.	472,955,991	736,423,916
- Quỹ hoạt động XH của CBCNV	1,466,944,346	1,536,944,346
- Phải trả về cổ phần hóa		372,871,074
- Thu trước tiền bán LBB	16,165,164,000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	901,687,000	902,326,350
- Các khoản phải trả phải nộp khác	335,058,381	392,015,108
Cộng	24,057,621,958	8,250,935,120

21. Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

a/ Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá

Trái phiếu 1 năm

Trái phiếu 2 năm

Trái phiếu 3 năm

Trái phiếu 4 năm

Cộng

-	11%	1 năm	-	11%	1 năm
	11%	2 năm	40,000,000,000	11%	2 năm
30,000,000,000	11%	3 năm	40,000,000,000	11%	3 năm
25,000,000,000	11%	4 năm	25,000,000,000	11%	4 năm
55,000,000,000			145,000,000,000		

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Cộng
	1	2	3	4	5		
-SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC	149,999,980,000	154,777,960,000	196,846,212,084		42,853,503,302		544,477,655,386
-Tăng vốn trong năm trước							
-Lợi nhuận tăng trong năm trước							
-Tăng khác.					33,120,288,305		33,120,288,305
-Giảm vốn trong năm trước.			(19,693,960,946)	(44,951,133,800)			(64,645,094,746)
-Lỗi trong năm trước .							0
-Giảm khác .					(8,939,029,674)		(8,939,029,674)
-SỐ DƯ ĐẦU NĂM NAY.	<u>149,999,980,000</u>	<u>154,777,960,000</u>	<u>177,152,251,138</u>	<u>(44,951,133,800)</u>	<u>67,034,761,933</u>		<u>504,013,819,271</u>
-Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay .					26,267,232,119		26,267,232,119
- Tăng khác			5,379,010,240				5,379,010,240
- Giảm vốn trong năm nay .				(966,900,000)			(966,900,000)
- Lỗi trong năm nay							0
- Giảm khác					(358,373,917)		(358,373,917)
-SỐ DƯ CUỐI NĂM NAY.	<u>149,999,980,000</u>	<u>154,777,960,000</u>	<u>182,531,261,378</u>	<u>(45,918,033,800)</u>	<u>92,943,620,135</u>		<u>534,334,787,713</u>

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	%	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp của các đối tượng khác	100.00	149,999,980,000
CỘNG		<u>149,999,980,000</u>

c/CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC , LỢI NHUẬN

	<u>NĂM NAY</u>	<u>Năm 2014</u>
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	149,999,980,000	149,999,980,000
+Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	149,999,980,000	149,999,980,000
Cổ tức , lợi nhuận đã chia	-	7,499,999,000

d/. Cổ phiếu.

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng .	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu phổ thông.	14,999,998	14,999,998
+Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân loại là vốn CSH)		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1,532,228	1,499,998
+Cổ phiếu phổ thông.	1,532,228	1,499,998
+Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân loại là vốn CSH)		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,467,770	13,550,000
+Cổ phiếu phổ thông.	13,467,770	13,550,000
+Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân loại là vốn CSH)		

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

đ/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm .	5%	5%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông .	5%	5%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi .		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận.		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	182,531,261,378	177,152,251,138
-------------------------	-----------------	-----------------

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân Đối Kế Toán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
c) Ngoại tệ các loại : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số	30/6/2015	30/6/2014
lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ . Vàng tiền tệ phải	3.119,16 USD	246.983,87 USD

trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce , thuyết minh giá trị tính theo USD.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết

giá trị (theo nguyên tệ và VNĐ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng , nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi .

Khách hàng	Số tiền nợ	Nội dung	Ngày xử lý
Công ty TNHH Intertrade VN	770,443,718	Phá sản	6/30/2006
Công ty CP Thực phẩm LaChi	267,218,710	Phá sản	5/31/2010
Cty TNHH KD và CBLT An Bình	29,858,400	Phá sản	12/31/2013
Tổng	1,067,520,828		

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài BCDKT.

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh , giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo kết quả hoạt động SXKD.

Đơn vị tính : vnd

	Từ 1/1-30/6/2015	Từ 01/1-30/6/2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	665,372,420,575	697,194,785,062
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm .	657,937,756,711	674,583,874,692
- Doanh thu cung cấp hàng hóa .	7,434,663,864	22,610,910,370
Cộng	665,372,420,575	697,194,785,062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2,077,815,239	2,789,785,286
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	1,976,868,839	2,789,785,286
- Thuế môi trường .	100,946,400	
3. Giá vốn hàng bán	Từ 1/1-30/6/2015	Từ 01/1-30/6/2014
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	556,385,617,553	614,975,865,074
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7,039,897,969	21,439,820,310
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ .		
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ .		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn .	5,261,012,253	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán .	(1,460,298,594)	
Cộng	567,226,229,181	636,415,685,384
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1/1-30/6/2015	Từ 01/1-30/6/2014
- Lãi tiền gửi , tiền cho vay	1,465,915,663	71,284,889
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	306,037,430
- Cổ tức , lợi nhuận được chia ;	195,000,000	270,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá ;	431,022,454	62,038,053
- Lãi bán hàng trả chậm , chiết khấu thanh toán ;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2,091,938,117	709,360,372
5. Chi phí tài chính	Từ 1/1-30/6/2015	Từ 01/1-30/6/2014
- Lãi tiền vay	14,429,699,965	18,882,315,743
- Chiết khấu thanh toán , lãi bán hàng trả chậm ;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá .	187,529,985	52,431,374
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	48,000,000	556,135,000
- Chi phí tài chính khác .	21,523,150	24,231,432
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính .		
Cộng	14,686,753,100	19,515,113,549
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý , nhượng bán TSCĐ.	775,909,092	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản.		
- Tiền phạt thu được .		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác .	450,845,539	291,818,183
Cộng	1,226,754,631	291,818,183
7. Chi phí khác .		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý , nhượng bán TSCĐ.		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản.		
- Các khoản bị phạt.	125,789,244	
- Các khoản khác .		
Cộng	125,789,244	0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ .

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài .
- Chi phí trợ cấp thôi việc
- Chi phí trang trí nội thất văn phòng mới
- Quà tặng khách hàng
- Chi phí bảo hộ lao động, đồng phục
- Các khoản chi phí QLDN khác .

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí phát triển sản phẩm
- Chi phí xăng dầu , vận chuyển
- Chi phí hoa hồng .
- Các khoản chi phí bán hàng khác .

9) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố .

- Chi phí nguyên liệu , vật liệu.
- Chi phí nhân công .
- Chi phí khấu hao tài sản cố định .
- Chi phí dịch vụ mua ngoài .
- Chi phí bằng tiền khác .

Cộng**10) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành .**

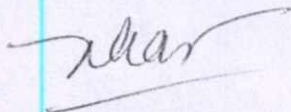
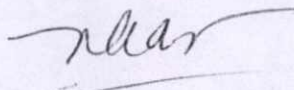
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành .
- Điều chỉnh chi phí thuế thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay .
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành .

IX . Những thông tin khác

Lợi nhuận 6 tháng 2015 tăng 75,59 % so cùng kỳ 2014 chủ yếu do giá chi phí NVL đầu vào giảm do ảnh hưởng của giá dầu .

Lập biểu

Kế toán trưởng



*Đoàn Chu Nhận**Đoàn Chu Nhận*

Từ 1/1-30/6/2015

Từ 01/1-30/6/2014

41,595,926,510**21,542,888,586**

26,889,514,472

6,911,779,835

2,129,331,037

2,421,682,997

1,878,789,440

1,271,699,649

3,912,174,278

2,868,594,744

1,504,566,541

474,444,832

1,229,724,686

-

836,500,000

-

465,000,000

368,000,000

2,750,326,056

7,226,686,529

9,302,661,435**9,710,571,509**

832,232,918

0

5,584,926,666

6,955,388,507

944,268,000

678,004,000

1,941,233,851

2,077,179,002

453,444,482,609

512,716,624,832

81,537,444,875

62,173,827,074

28,059,359,738

30,239,867,830

34,258,976,433

31,959,916,862

10,328,422,955

12,122,039,588

607,628,686,610**649,212,276,186**

Từ 1/1-30/6/2015

Từ 01/1-30/6/2014

7,408,706,495

1,808,822,247

358,373,917

7,767,080,412**1,808,822,247**

30/6/2015

Tổng giám đốc

*Lê Minh Cường*